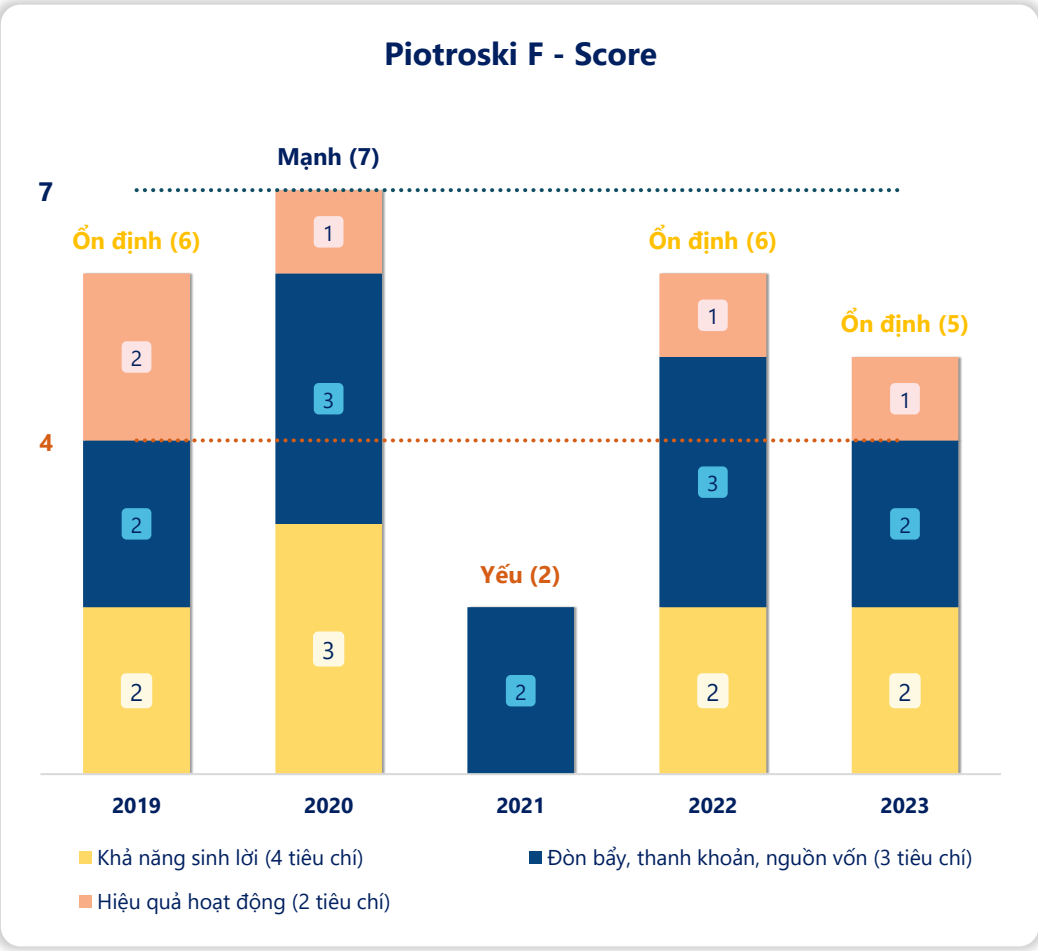
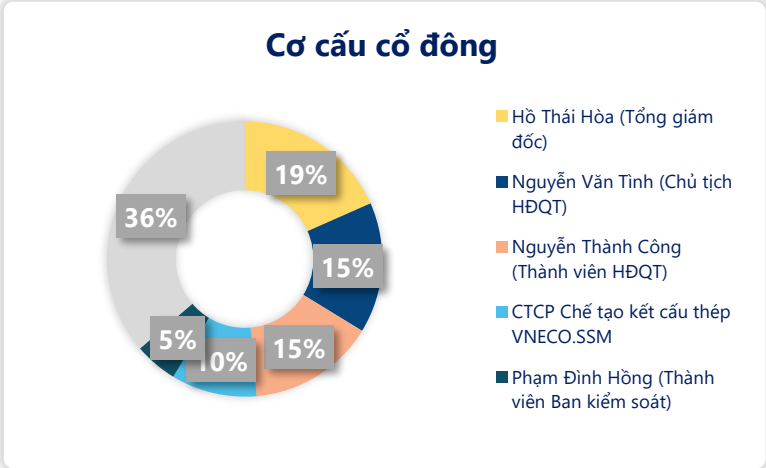
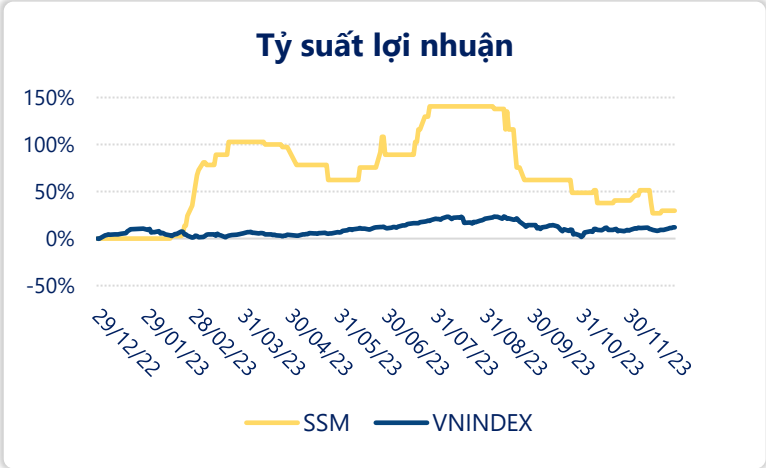


CTCP Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM (HNX: SSM)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	4,800 VNĐ			Sức mạnh tài chính	2023	DT thuần	2023	LN sau thuế	2023
29/12/2023									
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng	Piotroski F - Score	5/9				
	-11.1%	-20.0%	-31.4%	2023	(Ổn định)	138	YoY ▼ 31.0 ▼ 18.5%	1.49	YoY ▲ 10.7 ▲ 116%
						tỷ VNĐ		tỷ VNĐ	

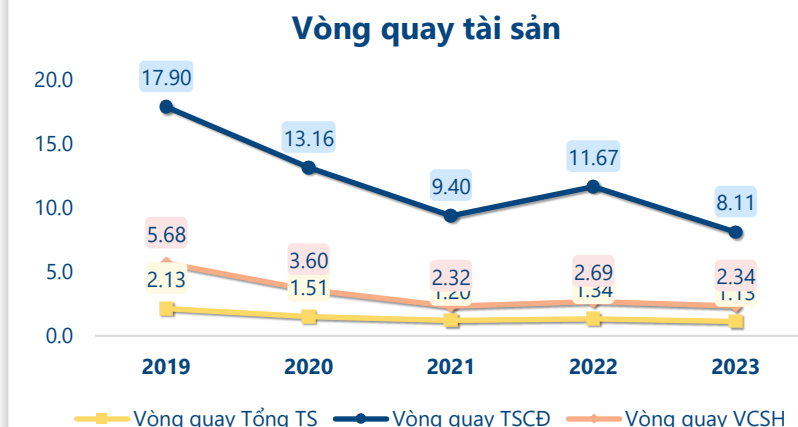
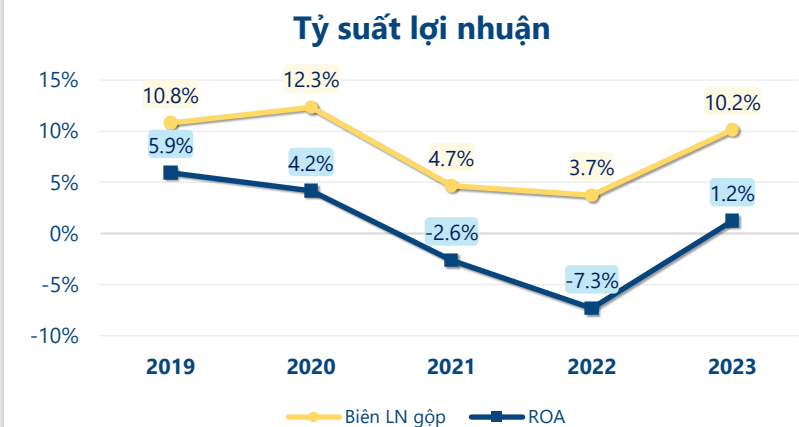
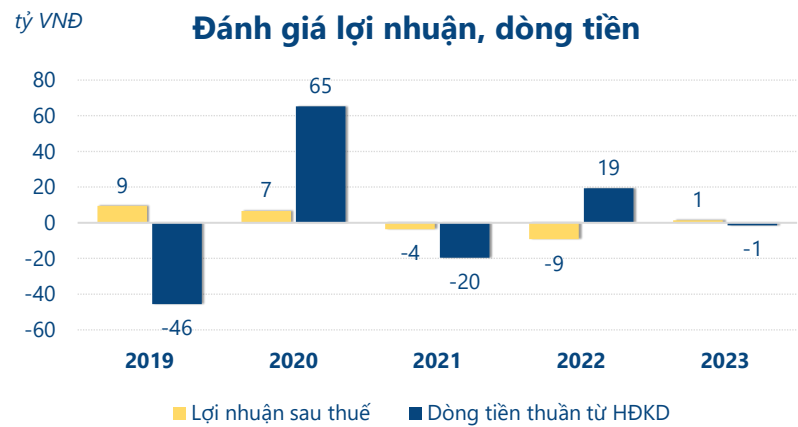


Năm 2023, F-Score của SSM đạt 5/9 thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "Ổn định".

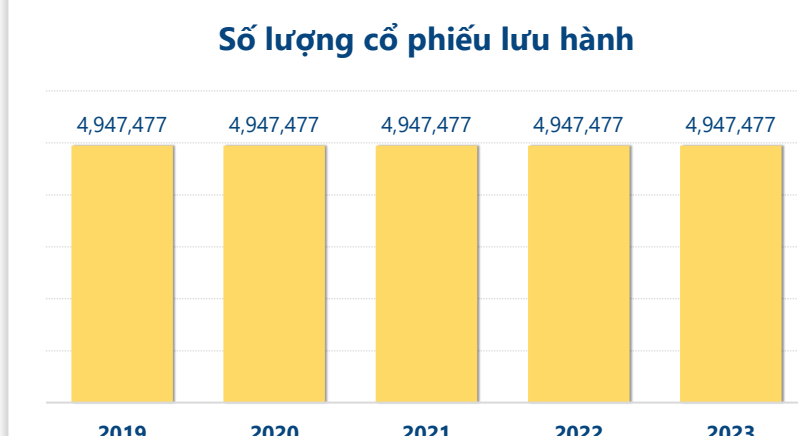
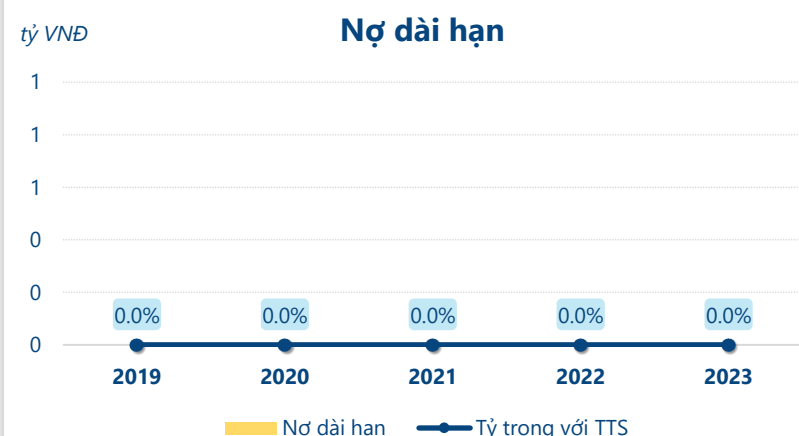
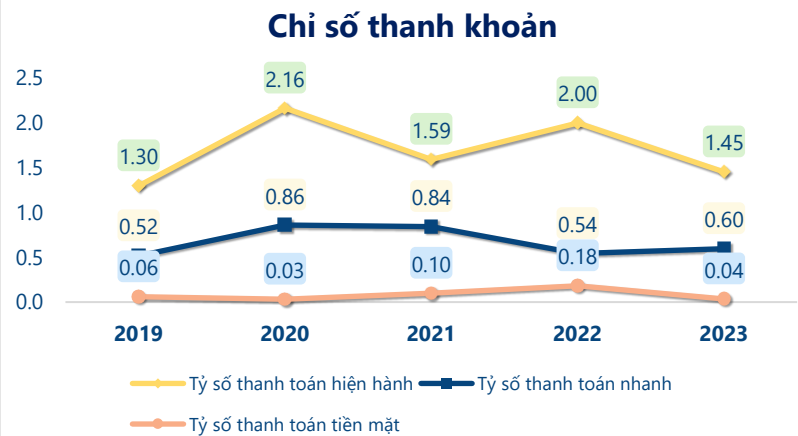
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 2/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn kém hơn năm trước đạt 2/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 1/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM (HNX: SSM)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **SSM**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	143	101	41.8%
Tài sản ngắn hạn	121	85.5	41.6%
Tiền và tương đương tiền	2.95	7.76	-62.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.14	0.14	0.0%
Phải thu ngắn hạn	42.4	12.4	241%
Hàng tồn kho	72.0	62.3	15.4%
Tài sản ngắn hạn khác	3.53	2.80	26.1%
Tài sản dài hạn	22.0	15.4	43.4%
Phải thu dài hạn	0.83	0	
Tài sản cố định	20.7	13.2	56.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	1.64	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.51	0.53	-2.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	83.4	42.7	95.3%
Nợ ngắn hạn	83.4	42.7	95.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	26.9	20.7	30.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	47.0	14.5	223%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	59.6	58.1	2.6%
Vốn chủ sở hữu	59.6	58.1	2.6%
Vốn điều lệ	55.0	55.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	338	243	160	169	138
Giá vốn hàng bán	301	213	153	163	124
Lợi nhuận gộp	36.5	30.0	7.48	6.31	14.0
Doanh thu HĐTC	0.05	0.03	0.09	0.13	0.06
Chi phí TC	4.92	5.40	0.62	2.18	2.15
Chi phí lãi vay	4.91	4.40	0.62	2.18	2.15
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.60	5.74	1.34	3.21	3.88
Chi phí QLDN	14.5	12.1	9.15	10.3	6.53
LN thuần từ HĐKD	9.49	6.72	-3.55	-9.27	1.47
Lợi nhuận khác	-0.07	-0.01	0.04	0.03	0.02
LN trước thuế	9.43	6.71	-3.51	-9.24	1.49
Lợi nhuận sau thuế	9.43	6.71	-3.51	-9.24	1.49
LNST của CĐ cty mẹ	9.43	6.71	-3.51	-9.24	1.49

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-45.6	65.2	-19.5	19.3	-1.36
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.19	0.20	0.14	0.12	-9.64
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	42.1	-72.3	26.3	-20.0	6.19
Tiền đầu kỳ	15.0	8.30	1.41	8.29	7.76
Lưu chuyển tiền thuần	-6.68	-6.90	6.89	-0.53	-4.81
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	8.30	1.41	8.29	7.76	2.95